

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

Biểu mẫu 13

Đơn vị: Trường Mầm non 3

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-MN3 ngày 28/01/2024 của Trường Mầm Non 3)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	493,920,000
1.1	Lệ phí	
1.2	Học phí	493,920,000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	296,352,000
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	296,352,000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	296,352,000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2.2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	197,568,000
3.1	Lệ phí	
3.2	Học phí (CCTL)	197,568,000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7,294,801,000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7,294,801,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,430,176,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,585,868,000
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2,278,757,000

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Kim Bạch Phụng

Biểu mẫu 14
Đơn vị: Mầm non 3
Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ (6 THÁNG/ĐẦU NĂM) 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0			
1	Số thu phí, lệ phí	466,480,000	259,160,000	55.6	100.0
1.1	Lệ phí				
1.2	Học phí	466,480,000	259,160,000	55.6	100
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	279,888,000	155,496,000	56	0
2.1	Chi sự nghiệp.....	279,888,000	155,496,000	56	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0		0.12	0.1
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	139,944,000	68,383,962		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0		
3.1	Lệ phí				
3.2	Học phí (CCTL)	186,592,000	103,664,000		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7,294,801,000	3,189,335,355	128	142
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7,294,801,000	3,189,335,355	127.99	142
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,430,176,000	1,607,589,071	46.9	48.5
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,585,868,000	610,934,855	38.5	46.8
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2,278,757,000	970,811,429	42.6	46.7

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Kim Bạch Phụng

Biểu số 15**Đơn vị: Trường Mầm non 3****Chương: 622****QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023***(Kèm theo Quyết định số: 57/QĐ-MN3 ngày 15/7/2024 của Trường Mầm Non 3)**(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)**ĐV tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	14,896,662,125	14,896,662,125			
A	Tổng số thu	14,896,662,125	14,896,662,125			
1	Số thu	14,651,150,725	14,651,150,725			
1.1	NSNN cấp	8,218,111,606	8,218,111,606			
1.2	Học phí	834,100,000	834,100,000			
1.3	Thu hộ chi hộ	2,619,594,226	2,619,594,226			
1.4	Thu hoạt động dịch vụ	2,229,285,248	2,229,285,248			
	Tổ chức PV và quản lý BT	708,495,000	708,495,000			
	Tổ chức PV và QL BT Hè	347,500,000	347,500,000			
	Công phục vụ ăn sáng	323,225,000	323,225,000			
	Thiết bị phục vụ bán trú	120,480,000	120,480,000			
	Vệ sinh bán trú	47,175,000	47,175,000			
	Nhân viên nuôi dưỡng	207,715,000	207,715,000			
	Năng khiếu	473,517,000	473,517,000			
	Lãi ngân hàng	1,178,248	1,178,248			
1.5	Thu từ trích lập quỹ	750,059,645	750,059,645			
	Quỹ phúc lợi	270,000,000	270,000,000			
	Quỹ khen thưởng	5,000,000	5,000,000			
	Quỹ bổ sung thu nhập	407,053,680	407,053,680			
	Quỹ phát triển HDSN	68,005,965	68,005,965			
	Quỹ dự phòng ổn định	0	0			
1.6	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	245,511,400	245,511,400			
	TK 468 - Cải cách tiền lương	333,640,000	333,640,000			
II	Quyết toán chi năm 2023	12,970,411,083	12,970,411,083	1,803,795,484	0	612,053,680
A	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7,325,280,011	7,325,280,011	1,803,795,484	0	612,053,680

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,753,860,035	3,753,860,035	1,803,795,484	0	612,053,680
	Lương theo ngạch, bậc	1,557,496,976	1,557,496,976	1,557,496,976		
	Phụ cấp chức vụ	37,846,000	37,846,000	37,846,000		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	232,641,963	232,641,963			
	Phụ cấp ưu đãi nghề	520,839,572	520,839,572			
	Phụ cấp theo nghề, theo công	2,980,000	2,980,000	2,980,000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	205,472,508	205,472,508	205,472,508		
	Bảo hiểm xã hội	306,138,637	306,138,637			
	Bảo hiểm y tế	54,024,466	54,024,466			
	Kinh phí công đoàn	36,016,308	36,016,308			
	Bảo hiểm thất nghiệp	18,008,154	18,008,154			
	Các khoản đóng góp khác	9,004,079	9,004,079			
	Tiền điện	71,114,189	71,114,189			
	Tiền nước	56,695,522	56,695,522			
	văn phòng phẩm	7,280,660	7,280,660			
	Vật tư văn phòng khác	6,595,000	6,595,000			
	Cước phí điện thoại	116,321	116,321			
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư	1,536,000	1,536,000			
	Khoản công tác phí	18,000,000	18,000,000			
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập	407,053,680	407,053,680			407,053,680
	Chi lập Quỹ phúc lợi	200,000,000	200,000,000			200,000,000
	Chi lập Quỹ khen thưởng	5,000,000	5,000,000			5,000,000
	Chi lập Quỹ Phát triển HĐSN	68,005,965	68,005,965			68,005,965
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,488,853,605	1,488,853,605	0	0	
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	496,473,605	496,473,605			
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đón	4,040,000	4,040,000			
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1,800,000	1,800,000			
	Các khoản hỗ trợ khác	3,200,000	3,200,000			
	Chi khác	614,320,000	614,320,000			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	369,020,000	369,020,000			
3	Kinh phí chi cải cách tiền lương	2,082,566,371	2,082,566,371	0		
	Chi khác	2,082,566,371	2,082,566,371			
B	Quyết toán chi hoạt động	5,645,131,072	5,645,131,072			
1	TK 468 - Cải cách tiền lương	277,504,397	277,504,397			
2	Thu hoạt động dịch vụ	2,722,818,492	2,722,818,492			
	Học phí	686,176,078	686,176,078			
	Tổ chức PV và quản lý BT	628,689,747	628,689,747			
	Tổ chức PV và QL BT Hè	347,500,000	347,500,000			
	Công phục vụ ăn sáng	307,670,000	307,670,000			
	Thiết bị phục vụ bán trú	83,316,960	83,316,960		83,316,960	
	Vệ sinh bán trú	52,166,564	52,166,564			
	Nhân viên nuôi dưỡng	148,298,200	148,298,200			
	Năng khiếu	468,779,946	468,779,946			
	Lãi ngân hàng	220,997	220,997			
3	Chi hoạt động thu hộ chi hộ	2,478,508,183	2,478,508,183			
4	Chi từ trích lập quỹ	166,300,000	166,300,000			
	Quỹ phúc lợi	102,900,000	102,900,000			
	Quỹ khen thưởng	41,750,000	41,750,000			
	Quỹ bổ sung thu nhập	0	0			
	Quỹ phát triển HDSN	21,650,000	21,650,000			
	Quỹ dự phòng ổn định	0	0			
III	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm	2,759,375,671	2,759,375,671			
1.1	NSNN cấp	17,000,000	17,000,000			
1.2	Cải cách tiền lương	1,089,075,071	1,089,075,071			
1.3	Thu hộ chi hộ	251,372,984	251,372,984			
1.4	Thu hoạt động dịch vụ	586,078,156	586,078,156	0	68,295,176	0
	Học phí	344,955,168	344,955,168			
	Tổ chức PV và quản lý BT	87,055,247	87,055,247			
	Công phục vụ ăn sáng	15,555,000	15,555,000			
	Thiết bị phục vụ bán trú	68,295,176	68,295,176		68,295,176	
	Nhân viên nuôi dưỡng	59,416,800	59,416,800			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Năng khiếu	8,956,563	8,956,563			
	Lãi ngân hàng	1,844,202	1,844,202			
1.5	Thu từ trích lập quỹ	815,849,460	815,849,460			
	Quỹ phúc lợi	204,714,942	204,714,942			
	Quỹ khen thưởng	28,649,692	28,649,692			
	Quỹ bổ sung thu nhập	423,880,321	423,880,321			
	Quỹ phát triển HDSN	97,504,930	97,504,930			
	Quỹ dự phòng ổn định	61,099,575	61,099,575			

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Kim Bạch Phụng